

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**NGÂN HÀNG TMCP
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4812-03/2020/TCNH-TCB

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: TCB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Techcombank Tower, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: +84 (0243) 944 6368
 - Fax: +84 (0243) 944 6362
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Thái Hà Linh
Chức vụ: Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 14/8/2020, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố
báo cáo tài chính hàng năm sau kiểm toán.....

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 14/8/2020
tại đường dẫn: <https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

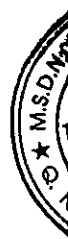


**GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN
CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ THUẾ
THÁI HÀ LINH**



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương
Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần cấp đổi gần nhất là ngày 6 tháng 3 năm 2018 theo Giấy phép Hoạt động số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần cấp đổi gần đây nhất là ngày 12 tháng 11 năm 2019 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên

Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm Thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec	
Romauch Hannes	Thành viên
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ban Điều hành trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực (từ ngày 15 tháng 3 năm 2020) kiêm Giám đốc Điều hành (từ ngày 13 tháng 1 năm 2020) kiêm Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính và Dịch vụ Khách hàng
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 7 năm 2020) kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (đến ngày 1 tháng 4 năm 2020)
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chuyển đổi (đến 1 tháng 4 năm 2020) kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (từ ngày 2 tháng 4 năm 2020)
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu kiêm Giám đốc Chuyển đổi

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Điều hành trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
(tiếp theo)

Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp
Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng
Bà Trần Thị Minh Lan	Tài chính Cá nhân
	Giám đốc Khối Chiến lược
	và Phát triển Ngân hàng kiêm
	Giám đốc Nội chính toàn hàng
Ông Chester Gorski	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
	<i>(đến ngày 15 tháng 4 năm 2020)</i>
	Giám đốc Chuyên đổi
	<i>(từ ngày 15 tháng 4 năm 2020)</i>
	kiêm Giám đốc Khối Công nghệ
	<i>(đến ngày 16 tháng 7 năm 2020)</i>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ
	<i>(từ ngày 17 tháng 7 năm 2020)</i>
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành
	<i>(từ ngày 4 tháng 5 năm 2020)</i>
Ông Vũ Minh Trường	Giám đốc Nguồn vốn -
	Khối Tài chính và kế hoạch
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Ngân hàng Giao dịch -
	Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu
	<i>(đến ngày 19 tháng 3 năm 2020)</i>
	Giám đốc Lĩnh vực kinh tế FMCG -
	Khối Ngân hàng Bán buôn
	<i>(từ ngày 20 tháng 3 năm 2020)</i>
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Đỗ Minh	Giám đốc Chuyên đổi
	kiêm Giám đốc Quan hệ nhà đầu tư -
	Khối Quản trị Ngân hàng
	<i>(từ ngày 15 tháng 4 năm 2020)</i>
Ông Sam Sangkyuk Suh	Giám đốc Chuyên đổi -
	Văn phòng chuyên đổi Dịch vụ
	Ngân hàng và tài chính cá nhân
Ông Terry Hung-sun Li	Giám đốc Khối Bảo hiểm
	<i>(từ ngày 22 tháng 6 năm 2020)</i>
Bà Đặng Mỹ Quyên	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
	<i>(từ ngày 4 tháng 5 năm 2020)</i>
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hồ Hùng Anh Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 79 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành,

Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính
và Dịch vụ Khách hàng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 79.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 3 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-02-00068-20-001



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 12-08-2020

Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0339-2018-007-1

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	4	4.106.425
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	8.844.670
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	45.027.773
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		35.756.879
2	Cho vay các TCTD khác		9.270.894
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	9.340.287
1	Chứng khoán kinh doanh		9.364.565
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(24.278)
VI	Cho vay khách hàng		227.164.598
1	Cho vay khách hàng	8	229.428.186
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.263.588)
VIII	Chứng khoán đầu tư		65.529.965
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10(a)	65.138.040
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10(b)	700.000
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10(c)	(308.075)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	1.461.806
1	Đầu tư vào công ty con		1.450.000
4	Đầu tư dài hạn khác		11.806
X	Tài sản cố định (“TSCĐ”)		4.080.909
1	Tài sản cố định hữu hình	12	1.120.030
a	Nguyên giá		1.932.582
b	Hao mòn TSCĐ		(812.552)
3	Tài sản cố định vô hình	13	2.960.879
a	Nguyên giá		3.652.917
b	Hao mòn TSCĐ		(692.038)
XII	Tài sản Có khác	14	24.075.743
1	Các khoản phải thu		17.610.366
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.379.806
4	Tài sản Có khác		1.414.171
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(328.600)
	TỔNG TÀI SẢN		389.632.176
			379.598.492

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	42.727.620
1	Tiền gửi của các TCTD khác		16.726.745
2	Vay các TCTD khác		26.000.875
III	Tiền gửi của khách hàng	16	250.704.600
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	17	364.698
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	22.799.507
VII	Các khoản nợ khác	19	10.495.288
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.910.299
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		6.584.989
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		327.091.713
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	20	62.540.463
1	Vốn		35.477.962
a	Vốn điều lệ		35.001.400
c	Thặng dư vốn cổ phần		476.562
2	Các quỹ của TCTD		4.841.650
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.105)
5	Lợi nhuận chưa phân phối		22.221.956
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		62.540.463
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		389.632.176

Thuyết minh 30/6/2020 31/12/2019
Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

1	Bảo lãnh vay vốn	35.008	38.509
2	Cam kết giao dịch hối đoái	225.593.895	228.476.804
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	2.347.789	1.108.119
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.373.127	5.611.861
	<i>Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	110.819.566	110.730.891
	<i>Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	111.053.413	111.025.933
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	24.786.515	21.909.553
4	Bảo lãnh khác	21.168.176	22.285.888
5	Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	11.105.385	19.281.908
6	Các cam kết khác	276.050.814	241.440.019

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Phùng Quang Hưng
Phùng Quang Hưng
thường trực kiêm
Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính
và Dịch vụ Khách hàng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	13.262.466
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(5.422.913)
I	Thu nhập lãi thuần		7.839.553
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	1.703.000
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(819.487)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		883.513
III	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	(58.516)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	165.896
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	646.807
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	2.441.409
6	Chi phí hoạt động khác	26	(1.688.242)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	753.167
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	300.039
VIII	Chi phí hoạt động	28	(3.675.433)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.855.026
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(1.204.991)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		5.650.035
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(1.062.937)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30	(1.062.937)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		4.587.098

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc thường trực
kiểm Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài
chính và Dịch vụ Khách hàng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.982.414	12.932.375
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.931.264)	(4.978.020)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.033.625	911.473
04 Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	782.738	359.067
05 Thu nhập khác	568.363	336.577
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	260.951	424.111
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.073.811)	(2.864.772)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(598.420)	(1.182.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	7.024.596	5.938.618
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	122.910	1.417.287
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.580.267)	(8.814.659)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(70.358)	(25.042.550)
13 Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(1.746.677)	(90.924)
14 (Tăng)/giảm về tài sản hoạt động khác	(6.385.759)	1.640.419
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	(2.962.170)
16 (Giảm)/tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	(17.974.015)	20.634.004
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	17.650.794	17.913.425
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	5.992.396	(159.124)
19 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(69.310)	58.302
20 Giảm khác về nợ hoạt động	(822.689)	(395.123)
21 Chi từ các quỹ	(24)	(2.068)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2.141.597	10.135.437

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Phương pháp trực tiếp
- tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm TSCĐ	(252.030)	(119.763)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.195	22.188
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(30)
04 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	300.039	180
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	53.204	(97.425)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Chi phí tăng vốn từ các năm trước	(5)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(5)	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	2.194.796	10.038.012
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	46.514.283	37.098.971
VI Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(1.105)	(70)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 31)	48.707.974	47.136.913

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc
thường trực kiêm
Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính
và Dịch vụ Khách hàng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP ngày 6 tháng 8 năm 1993. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do NHNNVN cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần cấp đổi gần nhất là ngày 6 tháng 3 năm 2018 theo Giấy phép Hoạt động số 0038/GP-NHNN do NHNNVN cấp. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.001.400 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2019: 35.001.400 triệu Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 3.500 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm linh chín (309) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con (31/12/2019: một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười một (311) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/6/2019	Các hoạt động chứng khoán	88,999999%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 3/5/2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	33/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5/6/2019	Quản lý quỹ	88,99956%

(d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có 10.592 nhân viên (31/12/2019: 10.539 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Techcombank”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Techcombank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Techcombank.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngoại trừ các chính sách kế toán áp dụng cho các khoản cho vay được cơ cấu lại theo Thông tư 01 như được trình bày tại tại Thuyết minh 3(g)(ii), những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại Thuyết minh 47). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân giao quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Đối với chứng khoán vốn là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán vốn đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(e)(iii).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(e)(iii), Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh.

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường, là các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán được Bộ Tài chính công bố và lựa chọn, cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu chưa niêm yết được xác định theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(g).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế ("TCKT") mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các TCTD. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc TCTD khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các TCTD và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(h) Hoạt động bán nợ

Hoạt động bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, đối với các khoản nợ đang hạch toán nội bảng, trong trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng. Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng.

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền thì số tiền chưa thu được được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro như trước khi bán nợ theo hướng dẫn của Thông tư 02.

(i) **Các công cụ tài chính phái sinh**

(i) **Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) **Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(j) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ các tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(k) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) **Các tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(l) **Các tài sản có khác**

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(m) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), và 3(l) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(r) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017 /NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD (“Nghị định 93”), Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Điều lệ của Ngân hàng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(s) **Lợi ích nhân viên**

(i) **Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có nghĩa vụ nào khác. Chi phí đóng bảo hiểm xã hội cho nhân viên được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

(ii) **Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Chi phí trả trợ cấp thôi việc cho nhân viên đủ điều kiện nhận trợ cấp được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi trả.

(iii) **Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 28/20015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Chi phí đóng bảo hiểm thất nghiệp cho nhân viên được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

(t) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

(u) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một tăng trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(v) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(w) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(z) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Các công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(aa) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	3.713.967	4.396.424
Tiền mặt bằng ngoại tệ	383.822	411.367
Vàng	8.636	12.836
	<hr/>	<hr/>
	4.106.425	4.820.627

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc.

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN		
▪ Bằng VND	8.832.739	3.190.934
▪ Bằng ngoại tệ	11.931	1.322
	<hr/>	<hr/>
	8.844.670	3.192.256

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2020	31/12/2019
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	1,00%	0,80%
Tiền gửi bằng ngoại tệ trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.147.116	6.117.316
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.132.347	9.056.471
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	10.039.000	19.562.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.438.416	3.765.613
	35.756.879	38.501.400
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	8.319.544	7.695.397
Bằng ngoại tệ	951.350	1.698.407
	9.270.894	9.393.804
	45.027.773	47.895.204

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	31.748.310	32.721.417

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,15% - 3,50%	1,20% - 6,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 1,60%	1,55% - 2,10%
Cho vay bằng VND	0,30% - 5,30%	3,50% - 6,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,60% - 3,17%	3,09% - 3,94%

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	8.208.086	6.688.778
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.156.479	3.364.185
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>156.867</i>	<i>185.821</i>
	<hr/> 9.364.565	<hr/> 10.052.963
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(8.184)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết	(24.278)	(3.223)
	<hr/> (24.278)	<hr/> (11.407)
	<hr/> 9.340.287	<hr/> 10.041.556

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	8.364.952	6.874.599
Chưa niêm yết	999.613	3.178.364
	<hr/> 9.364.565	<hr/> 10.052.963

Biến động dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	8.184	10.544
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 24)	(8.184)	(3.399)
Số dư cuối kỳ	<hr/> -	<hr/> 7.145

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.223	317
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 24)	21.055	293
Số dư cuối kỳ	<hr/> 24.278	<hr/> 610

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	227.212.821	227.743.939
Cho vay chiết khấu công cụ chuyên nhượng và các giấy tờ có giá	2.048.739	1.265.636
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	165.769	254.269
Các khoản trả thay khách hàng	-	93.575
Cho vay các TCKT và cá nhân nước ngoài	857	410
	229.428.186	229.357.829

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	224.993.531	224.157.579
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.334.533	2.122.693
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	799.809	218.128
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	397.642	305.230
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	902.671	2.554.199
	229.428.186	229.357.829

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	77.612.223	83.790.139
Nợ trung hạn	56.291.646	47.443.165
Nợ dài hạn	95.524.317	98.124.525
	229.428.186	229.357.829

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Cho vay bằng VND	0,00% - 19,75%	0,00% - 19,55%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,83% - 8,12%	2,50% - 8,69%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	69.504.581	30,29	50.771.549	22,14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24.230.746	10,56	27.075.217	11,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.620.680	8,12	20.431.391	8,89
Xây dựng	6.468.780	2,82	6.957.444	3,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.391.413	1,04	2.858.783	1,25
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	2.129.434	0,93	662.780	0,29
Vận tải kho bãi	1.782.751	0,78	2.822.942	1,23
Khai khoáng	1.252.868	0,55	1.418.239	0,62
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	652.671	0,28	1.876.083	0,82
Thông tin và truyền thông	650.105	0,28	1.002.211	0,44
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	416.833	0,18	800.483	0,35
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	300.818	0,13	842.877	0,37
Giáo dục và đào tạo	193.368	0,08	242.994	0,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	46.480	0,02	29.948	0,01
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	22.542	0,01	31.413	0,01
Nông lâm nghiệp, thủy sản	17.958	0,01	16.855	0,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14.227	0,01	62.876	0,03
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	0,00	184.851	0,08
Hoạt động chính trị	-	0,00	1.178	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	85.987	0,04	7.814.563	3,41
Cho vay cá nhân	100.645.944	43,87	103.453.152	45,11
	229.428.186	100,00	229.357.829	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	5.283.236	2,30	5.566.486	2,43
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	41.527.390	18,10	47.353.186	20,65
Công ty cổ phần Nhà nước	285.765	0,12	297.929	0,13
Công ty cổ phần khác	79.009.828	34,44	69.763.527	30,40
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	286.980	0,13	442.319	0,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.078.339	0,91	2.104.387	0,92
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	8.871	0,00	37.405	0,02
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	301.833	0,13	339.438	0,15
Cho vay cá nhân	100.645.944	43,87	103.453.152	45,11
	229.428.186	100,00	229.357.829	100,00

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.778.144	1.641.316
Dự phòng cụ thể (ii)	485.444	1.264.759
	2.263.588	2.906.075

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.641.316	1.219.151
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	136.828	97.806
Số dư cuối kỳ	1.778.144	1.316.957

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.264.759	1.159.829
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	967.362	148.174
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong kỳ	(1.746.677)	(90.853)
Số dư cuối kỳ	485.444	1.217.150

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	13.128.537	14.586.567
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	17.025.485	20.299.324
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>10.277.818</i>	<i>12.313.699</i>
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	34.983.601	28.481.478
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành (i)	417	-
	<hr/> 65.138.040	<hr/> 63.367.369

(i) Đây là khoản đầu tư được phân loại lại từ đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng.

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	37.647.756	31.124.773

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	700.000	202.006

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	700.000	202.006

(c) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	282.309	290.212
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết	25.766	2.183
	308.075	292.395

Biến động dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	290.212	341.461
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	(7.903)	136.411
Số dư cuối kỳ	282.309	477.872

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.183	3.797
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	23.583	4.544
Số dư cuối kỳ	25.766	8.341

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	1.450.000	1.450.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	11.806	12.223
	<u>1.461.806</u>	<u>1.462.223</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tên	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	1.000.000	88,99%	1.000.000	88,99%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	410.000	100,00%	410.000	100,00%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	40.000	88,99%	40.000	88,99%
	<u>1.450.000</u>		<u>1.450.000</u>	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tên	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (*)	-	-	417	0,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	7.962	6,64%	7.962	6,64%
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	1.804	0,00%	1.804	0,00%
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	1.040	10,93%	1.040	10,93%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	1.000	0,42%	1.000	0,42%
	<u>11.806</u>		<u>12.223</u>	

(*) Ngân hàng phân loại lại khoản đầu tư vào Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	233.016	1.259.613	210.221	1.672	1.704.522
Mua sắm trong kỳ	-	206.686	-	-	206.686
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.322	175.604	55.772	-	241.698
Thanh lý trong kỳ	(3.000)	(195.503)	(21.645)	(176)	(220.324)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	240.338	1.446.400	244.348	1.496	1.932.582
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	31.598	808.874	102.003	1.279	943.754
Khấu hao trong kỳ	2.300	71.585	12.021	16	85.922
Thanh lý trong kỳ	(1.525)	(195.341)	(20.123)	(176)	(217.165)
Biến động khác	-	41	-	-	41
Số dư tại ngày 30 tháng 6	32.373	685.159	93.901	1.119	812.552
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	201.418	450.739	108.218	393	760.768
Số dư tại ngày 30 tháng 6	207.965	761.241	150.447	377	1.120.030

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 452.436 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 612.144 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	445.723	1.174.273	164.465	1.603	1.786.064
Mua sắm trong kỳ	10.290	35.862	36.089	-	82.241
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	95.400	191.960	23.020	-	310.380
Thanh lý trong kỳ	(2.851)	(165.646)	(2.722)	(256)	(171.475)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	548.562	1.236.449	220.852	1.347	2.007.210
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	35.758	890.193	102.406	1.403	1.029.760
Khấu hao trong kỳ	6.341	45.779	8.920	82	61.122
Thanh lý trong kỳ	(166)	(165.505)	(2.680)	(256)	(168.607)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	41.933	770.467	108.646	1.229	922.275
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	409.965	284.080	62.059	200	756.304
Số dư tại ngày 30 tháng 6	506.629	465.982	112.206	118	1.084.935

13. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.064.499	976.294	2.491	3.043.284
Tăng trong kỳ	-	45.344	-	45.344
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	545.809	18.480	-	564.289
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.610.308	1.040.118	2.491	3.652.917
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	447	646.255	357	647.059
Khấu hao trong kỳ	14	44.934	31	44.979
Số dư tại ngày 30 tháng 6	461	691.189	388	692.038
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.064.052	330.039	2.134	2.396.225
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.609.847	348.929	2.103	2.960.879

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 320.808 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 259.194 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	647.826	858.125	2.006	1.507.957
Tăng trong kỳ	-	37.522	-	37.522
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	1.420.250	15.476	-	1.435.726
Thanh lý	(8.144)	-	-	(8.144)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.059.932	911.123	2.006	2.973.061
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.567	561.448	302	592.317
Khấu hao trong kỳ	19.995	41.101	26	61.122
Số dư tại ngày 30 tháng 6	50.562	602.549	328	653.439
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	617.259	296.677	1.704	915.640
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.009.370	308.574	1.678	2.319.622

14. Tài sản Có khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu nội bộ	90.001	50.739
Các khoản phải thu bên ngoài	17.520.365	13.057.674
▪ Đặt cọc thuê văn phòng (i)	287.354	281.233
▪ Đặt cọc mua trụ sở văn phòng (ii)	377.397	377.397
▪ Phải thu liên quan đến Chương trình hỗ trợ lãi suất	20.006	20.006
▪ Các khoản thuế phải thu ngân sách Nhà nước	1.628	-
▪ Trả trước cho người bán	90.919	117.826
▪ Ký quỹ cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	90.704	44.763
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (iii)	2.698.868	2.790.738
▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (iv)	9.987.303	8.634.519
▪ Phải thu từ các hợp đồng bán nợ	567.348	567.348
▪ Phải thu từ hợp đồng bán chứng khoán kinh doanh	3.115.606	-
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	283.232	223.844
	17.610.366	13.108.413
Các khoản lãi, phí phải thu	5.379.806	5.377.334
Tài sản có khác		
Vật liệu	38.465	12.357
Chi phí trả trước	1.372.502	1.025.885
Tài sản có khác	3.204	4.649
	1.414.171	1.042.891
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)	(328.600)	(227.739)
	24.075.743	19.300.899

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc thuê tòa nhà Hội sở chính tại 191 Bà Triệu.
- (ii) Đây là các khoản đặt cọc để mua trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng tại Thành phố Hà Nội.
- (iii) Đây là các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng.
- (iv) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

(v) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	192.848	100.679
<i>Dự phòng chung</i>	-	4.255
<i>Dự phòng cụ thể</i>	192.848	96.424
Dự phòng cho tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	71.766	63.134
<i>Dự phòng chung</i>	71.766	63.063
<i>Dự phòng cụ thể</i>	-	71
Dự phòng rủi ro khác	63.986	63.926
	328.600	227.739

Biến động dự phòng rủi ro trong kỳ như sau:

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ		227.739	74.670
Biến động dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ		92.169	-
<i>Hoàn nhập dự phòng chung</i>	29	(4.255)	-
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	29	96.424	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	29	8.632	(11.307)
Trích lập dự phòng cho tài sản Có khác	28	60	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ		-	(71)
Số dư cuối kỳ		328.600	63.292

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bảng VND	4.094.097	6.415.253
Bảng ngoại tệ	14.775	757
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bảng VND	12.258.180	23.399.000
Bảng ngoại tệ	359.693	8.817.327
	16.726.745	38.632.337
Vay các TCTD khác		
Bảng VND	1.274.260	3.907.179
Bảng ngoại tệ	14.739.312	9.527.600
Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	9.987.303	8.634.519
	26.000.875	22.069.298
	42.727.620	60.701.635

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10% - 3,60%	1,20% - 5,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 1,00%	1,60% - 2,20%
Tiền vay bằng VND	0,60% - 5,99%	3,00% - 5,99%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,06% - 3,90%	0,06% - 3,99%

16. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	76.865.248	71.961.477
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.341.770	5.756.332
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	158.320.441	145.733.845
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.605.814	5.939.932
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	4.439.076	3.510.647
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	132.251	151.573
	250.704.600	233.053.806

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	5.828.767	5.717.986
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	25.131.672	22.483.000
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	67.833	93.074
Công ty cổ phần khác	24.891.985	30.262.846
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	62.584	62.483
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.621.222	3.746.288
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10.021	15.425
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.968.427	2.018.720
Khác	2.050.069	1.442.006
Tiền gửi của cá nhân	187.072.020	167.211.978
	250.704.600	233.053.806

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,08%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 7,50%	0,30% - 7,60%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00% - 0,06%

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)
	Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	18.898.873	94.556
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	111.432.952	219.428
Giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền	58.822.395	50.714
	189.154.220	364.698
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.248.703	56.734
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	111.288.148	295.034
Giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền	50.662.360	82.240
	195.199.211	434.008

18. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm (i)	21.941.794	15.949.398
Từ 5 năm đến dưới 10 năm (ii)	700.000	700.000
Từ 10 năm (iii)	157.713	157.713
	22.799.507	16.807.111

- (i) Bao gồm các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm từ 4,50% đến 7,30% (31/12/2019: 5,20% đến 7,30%).
- (ii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm là 8,20% (31/12/2019: 8,20%).
- (iii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm là 15,00% (31/12/2019: 15,00%).

19. Các khoản nợ khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	3.910.299	3.467.972
Các khoản phải trả và công nợ khác		
Các khoản phải trả nội bộ	43.878	13.038
Các khoản phải trả bên ngoài	6.541.111	7.166.423
▪ Phải trả cán bộ công nhân viên	584.227	820.526
▪ Trích trước chi phí lương	286.100	286.394
▪ Chi phí trích trước khác	379.509	605.025
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.940	10.176
▪ Doanh thu chưa thực hiện	36.525	40.629
▪ Thuế phải trả (Thuyết minh 33)	1.176.490	729.345
▪ Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	8.350	30.284
▪ Các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	9.863	16.459
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	26.566	19.343
▪ Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	72.418	50.946
▪ Chuyển tiền phải trả	2.649.135	3.087.402
▪ Thu chi hộ giữa các TCTD	361.943	370.161
▪ Các khoản chờ thanh toán khác	444.449	783.971
▪ Các khoản phải trả khác	476.596	315.762
	6.584.989	7.179.461
	10.495.288	10.647.433

20. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Các quỹ khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	35.001.400	476.567	3.671.936	1.169.264	474	-	17.634.858	57.954.499								
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	(24)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(24)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.105)	-	-	-	-	(1.105)
Biến động khác	-	(5)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	35.001.400	476.562	3.671.912	1.169.264	474	(1.105)	22.221.956	62.540.463								
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	34.965.922	476.617	2.814.757	735.719	474	-	10.296.574	49.290.063								
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	(2.068)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.068)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(70)	-	-	-	-	(70)	-	-	-	-	(70)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	34.965.922	476.617	2.812.689	735.719	474	(70)	14.301.056	53.292.407								

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.139.962	35.001.400	3.500.139.962	35.001.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	3.500.139.962	35.001.400	3.500.139.962	35.001.400
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.500.139.962	35.001.400	3.500.139.962	35.001.400

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	188.135	408.560
Thu nhập lãi cho vay	10.086.727	7.274.563
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	2.660.128	3.892.318
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	141.668	166.918
Thu khác từ hoạt động tín dụng	185.808	151.352
	13.262.466	11.893.711
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Chi phí lãi tiền gửi	(4.515.931)	(4.750.737)
Chi phí lãi tiền vay	(285.667)	(159.888)
Chi phí lãi giấy tờ có giá phát hành	(612.316)	(462.681)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(8.999)	-
	(5.422.913)	(5.373.306)
Thu nhập lãi thuần	7.839.553	6.520.405

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.290.918	978.843
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	329.613	390.241
Dịch vụ ngân quỹ	1.416	2.318
Dịch vụ khác	81.053	64.042
	1.703.000	1.435.444
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(649.063)	(472.597)
Dịch vụ ngân quỹ	(26.733)	(24.981)
Dịch vụ khác	(143.691)	(149.492)
	(819.487)	(647.070)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	883.513	788.374

23. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ	1.031.156	694.088
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	998.486	601.658
	2.029.642	1.295.746
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ	(981.954)	(315.329)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.106.204)	(860.350)
	(2.088.158)	(1.175.679)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(58.516)	120.067

24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	403.025	190.468
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(224.258)	(39.723)
Hoàn nhập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 7)	8.184	3.399
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết (Thuyết minh 7)	(21.055)	(293)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	165.896	153.851

25. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.096.721	149.047
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(434.234)	(60.792)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 10)	7.903	(136.411)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết (Thuyết minh 10)	(23.583)	(4.544)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	646.807	(52.700)

26. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	2.071.852	1.448.293
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	260.951	424.111
Thu nhập khác	108.606	81.521
	2.441.409	1.953.925
Chi phí hoạt động khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.596.933)	(1.164.124)
Chi phí khác	(91.309)	(22.824)
	(1.688.242)	(1.186.948)
Lãi thuần từ hoạt động khác	753.167	766.977

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	300.039	180

(*) Ngày 24 tháng 4 năm 2020, Ngân hàng nhận được khoản cổ tức 299.999 triệu VND từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2018.

28. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lương và các chi phí liên quan	2.291.387	1.808.792
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	34.300	142.429
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	334.636	315.572
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	130.901	122.244
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	65.531	61.107
Chi phí dụng cụ và thiết bị	48.333	40.362
Chi phí thông tin liên lạc	16.820	15.467
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	116.057	88.263
Chi phí điện nước	29.264	22.195
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	127.683	108.705
Công tác phí	21.167	38.210
Chi về nghiệp vụ tư vấn	214.284	98.845
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ	8.918	8.454
Chi hội nghị	5.627	2.621
Trích lập dự phòng tài sản Có khác (Thuyết minh 14)	60	-
Chi phí hoạt động khác	230.465	171.158
	3.675.433	3.044.424

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		1.104.190	245.980
<i>Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 9(i))</i>	9	136.828	97.806
<i>Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9(ii))</i>	9	967.362	148.174
Biến động dự phòng phải thu từ hợp đồng bán nợ		92.169	-
<i>Hoàn nhập dự phòng chung</i>	14	(4.255)	-
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	14	96.424	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	14	8.632	(11.307)
		1.204.991	234.673

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.069.999	1.003.575
Dự phòng thừa trong những năm trước	(7.062)	-
	<u>1.062.937</u>	<u>1.003.575</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.650.035	5.018.057
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.127.806	999.677
Thu nhập không chịu thuế	(60.008)	(36)
Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	2.201	3.934
Dự phòng thừa trong những năm trước	(7.062)	-
	<u>1.062.937</u>	<u>1.003.575</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	4.106.425	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	8.844.670	3.192.256
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	35.756.879	38.501.400
	<u>48.707.974</u>	<u>46.514.283</u>

32. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	10.566	9.475
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	1.945.196	1.525.434
2. Phụ cấp và thu nhập khác	346.191	283.358
Tổng thu nhập	2.291.387	1.808.792
Tiền lương bình quân tháng	31	27
Thu nhập bình quân tháng	36	32

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2020 Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	21.086	58.707	(72.768)	7.025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	670.289	1.062.937	(598.420)	1.134.806
Các loại thuế khác	37.970	396.466	(399.777)	34.659
	729.345	1.518.110	(1.070.965)	1.176.490

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	1/1/2019 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	15.102	81.033	(83.182)	12.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp	732.820	1.003.575	(1.182.193)	554.202
Các loại thuế khác	27.914	299.163	(299.489)	27.588
	775.836	1.383.771	(1.564.864)	594.743

34. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTTCG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	347.765.329	305.844.790
Động sản	51.762.774	55.415.576
Giấy tờ có giá	142.298.289	112.325.000
Các tài sản đảm bảo khác	105.167.521	122.100.615
	646.993.913	595.685.981
Của các TCTD khác		
Giấy tờ có giá	6.057.000	5.512.700
Các tài sản đảm bảo khác	638.804	637.934
	6.695.804	6.150.634
	653.689.717	601.836.615

Tài sản, GTTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các tài sản đảm bảo khác	928.240	6.463.460

35. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, và giá trị các giao dịch trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)	
	30/6/2020	31/12/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
(ii)				
<i>Công ty Cổ phần Cửa số nhựa Châu Âu</i>				
▪ Số dư cho vay khách hàng	507.894	509.927	-	-
▪ Lãi phải thu cho vay khách hàng	2.225	2.228	-	-
▪ Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng	115.349	35.384	-	-
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(10.432)	(11.042)	-	-
▪ Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ	(24.741)	(49.482)	-	-
▪ Thu nhập lãi cho vay	-	-	22.317	22.904
(iii)				
<i>Công ty Cổ phần One Mount Group</i>				
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(216.558)	(16.041)	-	-
(iii)				
<i>Công ty Cổ phần FCE Việt Nam</i>				
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(1.441)	(2.578)	-	-
(iv)				
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương</i>				
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(692.911)	(1.642.860)	-	-
▪ Chi phí lãi tiền gửi	-	-	(1.067)	(2.164)

	Quan hệ		Tài sản/(Nợ phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)	
	30/6/2020	31/12/2019	30/6/2020	31/12/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam						
▪ Số dư cho vay khách hàng	300.000	350.000	-	-	-	-
▪ Lãi phải thu cho vay khách hàng	89	103	-	-	-	-
▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn	(64.408)	(92.630)	-	-	-	-
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(1.790)	(2.227)	-	-	-	-
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(88.498)	(14.518)	-	-	-	-
▪ Thu nhập lãi cho vay	-	-	17.569	-	20.826	-
▪ Chi phí lãi tiền gửi	-	-	(1.580)	-	(3.437)	-
	(1.516)	(7.034)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương						
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
▪ Chi phí lãi tiền gửi	-	-	(11)	-	(92)	-
	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan						
▪ Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng	98.499	67.342	-	-	-	-
▪ Số dư cho vay khách hàng	2.134.792	1.012.502	-	-	-	-
▪ Lãi phải thu cho vay khách hàng	6.531	858	-	-	-	-
▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn	(736.486)	(1.410.303)	-	-	-	-
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(741)	(1.693)	-	-	-	-
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(128.404)	(752.246)	-	-	-	-
▪ Thu nhập lãi cho vay	-	-	46.937	-	25.058	-
▪ Chi phí lãi tiền gửi	-	-	(16.015)	-	(13.985)	-

Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)	
	30/6/2020	31/12/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	(1.264.731)	(550.359)	-	-
	(9.794)	(11.916)	-	-
	(35.084)	(103.162)	-	-
	-	-	(21.728)	(21.269)

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và các cá nhân liên (i), (iii)
quan khác

- Số dư tiền gửi có kỳ hạn
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn
- Chi phí lãi tiền gửi

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

- Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát
- Thu nhập của Ban Điều hành

- (i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị;
- (ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị;
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (iv) Công ty con;
- (v) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (*)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	238.698.223	265.134.302	184.498.370	187.581.687	75.202.605
Nước ngoài	857	2.297.043	42.679	1.572.533	-
	238.699.080	267.431.345	184.541.049	189.154.220	75.202.605

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (*)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	238.751.223	269.140.621	172.287.226	184.153.065	73.622.338
Nước ngoài	410	2.545.522	39.550	11.046.146	-
	238.751.633	271.686.143	172.326.776	195.199.211	73.622.338

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng.

37. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro ("ARCO") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khâu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

38. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: Xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	45.027.773	47.895.204
Chứng khoán kinh doanh - gộp	9.364.565	10.052.963
Cho vay khách hàng - gộp	229.428.186	229.357.829
Chứng khoán đầu tư - gộp	65.837.623	63.569.375
Tài sản tài chính khác - gộp	19.711.353	15.129.041
	369.369.500	366.004.412

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	45.027.773	47.895.204
Chứng khoán kinh doanh - gộp	9.364.565	10.052.963
Cho vay khách hàng - gộp	224.993.531	224.157.579
Chứng khoán đầu tư - gộp	65.774.914	63.443.957
Tài sản tài chính khác - gộp	19.055.682	14.473.370
	364.216.465	360.023.073

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn và các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	378.146	105.023	45.932	285.715	814.816
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	-	-	62.709
	440.855	105.023	45.932	285.715	877.525

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	268.157	40.820	55.426	741.528	1.105.931
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	62.709	-	125.418
	330.866	40.820	118.135	741.528	1.231.349

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Chưa quá hạn Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	-	1.956.387	694.786	351.710	616.956	3.619.839
Tài sản tài chính khác	567.348	-	-	-	88.323	655.671
	567.348	1.956.387	694.786	351.710	705.279	4.275.510

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Chưa quá hạn Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	-	1.854.536	177.308	249.804	1.812.671	4.094.319
Tài sản tài chính khác	567.348	-	-	-	88.323	655.671
	567.348	1.854.536	177.308	249.804	1.900.994	4.749.990

39. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/được Chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cấp tín dụng mà TCTD chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)						
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	4.106.425	-	-	4.106.425
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.844.670	-	-	8.844.670
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	31.471.567	12.521.595	1.034.611	45.027.773
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	150.000	100.000	749.612	9.364.565
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>						
Cho vay khách hàng - gộp	2.334.533	2.100.122	12.248.285	18.839.201	54.553.169	8.364.953
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.709	-	-	700.013	25.575.819	229.428.186
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>						
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	62.709	-	-	500.000	3.306.011	65.838.040
Tài sản cố định - thuần	-	-	178	1.647	7.751	23.486.554
Tài sản có khác - gộp	-	88.323	6.604.576	5.147.728	9.482.692	1.461.806
Tổng tài sản	2.397.242	2.188.445	63.425.701	37.310.184	91.403.654	120.219.569
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.103.083	6.739.256	7.091.991	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	150.555.984	34.061.636	63.690.486	42.727.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	27.827	29.913	327.844	250.704.600
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.606	622.800	5.482.113	-
Các khoản nợ khác	-	-	7.214.268	1.138.490	1.733.792	22.799.507
Tổng nợ phải trả	-	-	174.908.768	42.592.095	78.326.226	10.495.288
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.397.242	2.188.445	(111.483.067)	(5.281.911)	13.077.428	327.091.713
						65.465.004

	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng	
	Đuối 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng		Từ 1 năm đến 5 năm
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)							
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	4.820.627	-	-	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.192.256	-	-	-	3.192.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	35.257.784	11.687.934	949.486	-	47.895.204
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	535.821	157.927	1.227.868	1.327.507	10.052.963
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	185.821	-	-	85.498	6.874.599
Cho vay khách hàng - gộp	2.122.693	3.077.557	4.605.320	17.416.836	62.408.895	47.091.699	92.634.829
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.709	62.709	497.954	646.287	20.808.703	23.597.335	17.893.678
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	62.709	62.709	350.545	306.288	3.592.940	8.056.297	14.548.977
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.462.223
Tài sản cố định - thuần	-	-	644.692	976	12.836	364.312	2.134.177
Tài sản Cố khác - gộp	-	88.323	4.688.042	3.967.462	6.325.418	3.893.735	565.658
Tổng tài sản	2.185.402	3.228.589	54.242.496	33.877.422	91.733.206	76.274.588	121.494.405
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	34.606.537	16.553.946	8.893.006	645.085	3.061
Tiền gửi của khách hàng	-	-	142.868.055	35.947.167	49.903.273	4.274.210	61.101
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	62.233	137.742	196.801	37.232	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.109.211	12.697.900	-
Các khoản nợ khác	-	-	7.803.351	967.852	1.247.810	624.020	4.400
Tổng nợ phải trả	-	-	185.340.176	53.606.707	64.350.101	18.278.447	68.562
Mức chênh thanh khoản ròng	2.185.402	3.228.589	(131.097.680)	(19.729.285)	27.383.105	57.996.141	121.425.843
							61.392.115

40. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tập ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bản "khe hở lãi suất":

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cấp tín dụng mà TCTD chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư nếu là lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại nếu là lãi suất thả nổi.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo mô hình "Khe hở lãi suất" tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC/TTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	4.106.425	-	-	-	-	-	-	4.106.425
Tiền gửi tại NHNNVN	-	8.844.670	-	-	-	-	-	-	8.844.670
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	13.279.463	18.192.104	12.521.595	1.034.611	-	-	-	45.027.773
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	150.000	100.000	749.612	-	31.138	8.333.815	9.364.565
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	-	-	-	31.138	8.333.815	8.364.953
Cho vay khách hàng - gộp	4.434.655	-	110.360.852	51.056.683	17.687.911	34.111.681	9.210.722	2.565.682	229.428.186
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.709	1.421.722	15.351.925	15.123.949	4.472.869	9.764.200	7.626.609	12.014.057	65.838.040
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	62.709	1.366.400	-	500.000	1.082.869	2.221.200	6.239.319	12.014.057	23.486.554
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.461.806	-	-	-	-	-	-	1.461.806
Tài sản cố định - thuần	-	4.080.909	-	-	-	-	-	-	4.080.909
Tài sản Cố khác - gộp	88.323	24.294.643	-	-	21.377	-	-	-	24.404.343
Tổng tài sản	4.585.687	57.489.638	144.054.881	78.802.227	23.966.380	43.875.881	16.868.469	22.913.554	392.556.717
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	4.108.872	12.954.522	18.271.593	6.029.344	893.514	466.710	3.065	42.727.620
Tiền gửi của khách hàng	-	86.778.902	64.774.819	33.745.179	42.142.211	20.952.919	2.249.624	60.946	250.704.600
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	(67)	16.277.553	6.237.811	(2.344.164)	(6.772.031)	(13.034.404)	-	364.698
Phát hành giấy tờ có giá	-	(6.012)	1.727.606	2.688.900	2.442.013	-	15.947.000	-	22.799.507
Các khoản nợ khác	-	10.495.288	-	-	-	-	-	-	10.495.288
Tổng nợ phải trả	-	101.376.983	95.734.500	60.943.483	48.269.404	15.074.402	5.628.930	64.011	327.091.713
Mức chênh lệch cam với lãi suất	4.585.687	(43.887.345)	48.320.381	17.858.744	(24.303.024)	28.801.479	11.239.539	22.849.543	65.465.004

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	4.820.627	-	-	-	-	-	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.192.256	-	-	-	-	-	-	3.192.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	15.173.787	20.083.998	11.587.933	910.544	138.942	-	-	47.895.204
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	535.821	157.927	779.559	960.729	1.015.647	6.603.280	10.052.963
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	185.821	-	-	-	85.498	6.603.280	6.874.599
Cho vay khách hàng - gộp	5.200.250	-	101.207.972	42.292.255	18.942.697	32.081.861	26.952.364	2.680.430	229.357.829
Chứng khoán đầu tư - gộp	125.418	1.288.227	14.673.190	14.839.304	3.632.709	5.030.242	10.290.228	13.690.057	63.569.375
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	125.418	1.296.179	350.000	305.714	2.052.709	1.520.160	7.640.228	13.690.057	26.980.465
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.462.223	-	-	-	-	-	-	1.462.223
Tài sản cố định - thuần	-	3.156.993	-	-	-	-	-	-	3.156.993
Tài sản Cố khác - gộp	88.323	19.440.315	-	-	-	-	-	-	19.528.638
Tổng tài sản	5.413.991	48.534.428	136.500.981	68.877.419	24.265.509	38.211.774	38.258.239	22.973.767	383.036.108
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	6.416.010	28.190.526	16.553.946	8.584.377	308.630	645.085	3.061	60.701.635
Tiền gửi của khách hàng	-	81.380.029	63.595.079	35.762.392	32.233.184	16.871.104	3.197.347	14.671	233.053.806
Các công cụ tài chính phát sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	19.722.421	4.713.084	(2.222.793)	(3.127.042)	(18.651.662)	-	434.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.727.600	2.642.900	1.584.300	157.713	10.694.598	-	16.807.111
Các khoản nợ khác	-	10.647.433	-	-	-	-	-	-	10.647.433
Tổng nợ phải trả	-	98.443.472	113.235.626	59.672.322	40.179.068	14.210.405	(4.114.632)	17.732	321.643.993
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	5.413.991	(49.909.044)	23.265.355	9.205.097	(15.913.559)	24.001.369	42.372.871	22.956.035	61.392.115

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho kỳ sau tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2020 Triệu VND
VND	3,0%	3.753.650	3.002.920
USD	1,5%	(192.057)	(153.646)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 Triệu VND
VND	3,0%	3.499.888	2.799.910
USD	1,5%	(107.159)	(85.727)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Cho vay khách hàng - gộp
Tài sản Có khác - gộp

	USD	EUR	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
	230.376	42.525	8.636	110.921	392.458
	11.931	-	-	-	11.931
	21.486.662	540.479	-	494.972	22.522.113
	11.857.184	-	-	-	11.857.184
	7.942.705	733.203	-	1.758.455	10.434.363
	41.528.858	1.316.207	8.636	2.364.348	45.218.049

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Các khoản nợ khác

	22.601.306	733.207	-	1.758.140	25.092.653
	9.935.114	569.097	-	575.624	11.079.835
	10.498.633	(17.248)	-	2.697	10.484.082
	1.054.382	23.623	-	12.290	1.090.295

	44.089.435	1.308.679	-	2.348.751	47.746.865
--	------------	-----------	---	-----------	------------

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

	(2.560.577)	7.528	8.636	15.597	(2.528.816)
	978.635	(1.819)	-	(2.154)	974.662

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	(1.581.942)	5.709	8.636	13.443	(1.554.154)
--	-------------	-------	-------	--------	-------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	USD	EUR	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	239.241	64.143	12.836	107.983	424.203
Tiền gửi tại NHNNVN	1.322	-	-	-	1.322
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	13.748.109	467.767	-	304.615	14.520.491
Cho vay khách hàng - gộp	11.912.935	-	-	-	11.912.935
Tài sản Có khác - gộp	5.760.921	540.759	-	2.650.140	8.951.820
	31.662.528	1.072.669	12.836	3.062.738	35.810.771
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	23.801.711	540.740	-	2.637.752	26.980.203
Tiền gửi của khách hàng	10.720.334	530.572	-	596.931	11.847.837
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(4.873.955)	(7.281)	-	(208.188)	(5.089.424)
Các khoản nợ khác	1.428.930	4.663	-	43.403	1.476.996
	31.077.020	1.068.694	-	3.069.898	35.215.612
Trạng thái tiền tệ nội bảng	585.508	3.975	12.836	(7.160)	595.159
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.528.156)	-	-	24.413	(4.503.743)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(3.942.648)	3.975	12.836	17.253	(3.908.584)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Loại tiền	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho kỳ sau tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2020 Triệu VND
USD	1%	(15.815)	(12.652)
EUR	1%	57	46
Vàng	3%	259	207

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tiền	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 Triệu VND
USD	1%	(39.426)	(31.541)
EUR	1%	40	32
Vàng	3%	385	308

41. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Triệu VND)

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	
Tài sản tài chính					
Tiền mặt và vàng	-	-	4.106.425	-	4.106.425
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.844.670	-	8.844.670 (*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	45.027.773	-	45.027.773 (*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	9.364.565	-	-	-	9.364.565 (*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	229.428.186	-	229.428.186 (*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	65.138.040	65.138.040 (*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	700.000	-	-	700.000 (*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	11.806	11.806 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	19.711.353	-	19.711.353 (*)
	9.364.565	700.000	307.118.407	65.149.846	382.332.818

Nợ phải trả tài chính

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	42.727.620	42.727.620 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	250.704.600	250.704.600 (*)
Các công cụ tài chính phát sinh và nợ phải trả tài chính khác	364.698	-	-	-	364.698 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	22.799.507	22.799.507 (*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	7.887.201	7.887.201 (*)
	364.698	-	-	324.118.928	324.483.626

(*)

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các TCTD hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán		Tài sản/(Nợ phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	-	4.820.627	-	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.192.256	-	-	3.192.256 (*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	47.895.204	-	-	47.895.204 (*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	10.052.963	-	-	-	-	10.052.963 (*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	229.357.829	-	-	229.357.829 (*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	63.367.369	-	63.367.369 (*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	202.006	-	-	-	202.006 (*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	12.223	-	12.223 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	15.129.041	-	-	15.129.041 (*)
	10.052.963	202.006	300.394.957	63.379.592	-	374.029.518

Nợ phải trả tài chính

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	60.701.635	60.701.635 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	233.053.806	233.053.806 (*)
Các công cụ tài chính phát sinh và nợ phải trả tài chính khác	434.008	-	-	-	-	434.008 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	16.807.111	16.807.111 (*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	8.091.354	8.091.354 (*)
	434.008	-	-	-	318.653.906	319.087.914

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các TCTD hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

42. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Tổng lợi nhuận trước thuế riêng của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 tăng 631.978 triệu VND so với tổng lợi nhuận trước thuế riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, tương đương tăng 12,59% do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận trước thuế Triệu VND
Tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	1.319.148
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	95.139
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(178.583)
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	12.045
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	699.507
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(13.810)
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	299.859
Tăng chi phí hoạt động	(631.009)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(970.318)
Tổng lợi nhuận trước thuế tăng	631.978

43. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Ngân hàng khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

44. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

45. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19.

46. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	11.893.711	11.748.275
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.435.444	1.580.880
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.932.375	12.786.939
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	911.473	1.056.909

47. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
AUD	15.528	16.006
CAD	17.339	17.760
CHF	24.631	23.927
CNY	3.280	3.328
DKK	3.488	3.477
EUR	25.992	25.976
GBP	28.476	30.452
HKD	2.994	2.976
JPY	215	213
NOK	2.382	2.635
SEK	2.475	2.481
SGD	16.608	17.002
THB	751	755
USD	23.206	23.173
XAU	4.915.000	4.235.000

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Đặng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc
thường trực kiêm
Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính
và Dịch vụ Khách hàng